


Spanish

Después de un desastre, todas las personas de la casa llaman a esta persona para decirle cómo están y para saber cómo están las otras personas que viven en su casa.

 **PERSONA DE CONTACTO FUERA DEL ÁREA**
 ¿POR QUÉ? Los sistemas locales de telefonía pueden cortarse en un desastre. Sin embargo, con frecuencia se pueden realizar llamadas de larga distancia.

Nombre (letra de molde): _____


Teléfono (con código de área): _____

Teléfono móvil (con código de área): _____

CONSEJO: Quizás pueda enviar mensajes de texto a todos sus seres queridos con su teléfono móvil. Escriba mensajes cortos.

Chinese

재난 후에 모든 가족 구성원은 이 사람에게 전화하여 자신의 안부를 전하고 다른 가족들의 안부를 알아봅니다.

 **타지역의 연락할 사람**
 이유는? 재난 시 지역의 전화 시스템은 차단될 수 있습니다. 그러나 대개의 경우 장거리 전화는 걸 수 있습니다.

이름(인쇄체): _____

전화번호(지역코드와 함께): _____


휴대폰 번호(지역코드와 함께): _____

참고: 사랑하는 사람 모두에게 핸드폰으로 문자 메시지를 보낼 수도 있습니다. 메시지는 짧게 하십시오.



Russian

После бедствия все члены семьи могут позвонить этому человеку и рассказать, где они находятся, а также узнать, где находятся остальные.

 **КОНТАКТ ВНЕ ЗОНЫ БЕДСТВИЯ**
 ЗАЧЕМ? Местные телефонные линии могут не работать во время и после бедствия. В то же время, часто есть возможность позвонить по междугородней/международной линии.

Имя (печатными буквами): _____


Телефон (с междугородним телефонным кодом): _____

Мобильный телефон (с междугородним телефонным кодом): _____

СОВЕТ: Вы можете отправить своей семье текстовое сообщение с мобильного телефона. Постарайтесь отправлять короткие сообщения.

Vietnamese

Sau khi xảy ra thảm họa, tất cả các thành viên trong gia đình nên gọi người này để cho họ biết tình hình của mình, và biết tình hình của các thành viên khác trong gia đình.

 **NGƯỜI LÊN LẠC NGOÀI VÙNG**
 TẠI SAO? Các hệ thống điện thoại địa phương có thể ngừng hoạt động trong trường hợp xảy ra thảm họa. Tuy nhiên, quý vị thường vẫn có thể gọi điện thoại viên liên (dường dài) được.

Tên (viết bằng chữ In): _____

Số điện thoại (có số mã vùng): _____

Số điện thoại di động (có số mã vùng): _____

LỜI KHUYẾN: Quý vị có thể nhắn tin bằng chữ cho tất cả những người thân của mình bằng máy điện thoại di động. Nên nhắn tin ngắn gọn.



Korean

災害发生后，所有家庭成员给这个人打电话，告诉他/她你的情况如何，并了解其他家庭成员的状况。

 **灾区外联系人**
 为什么要有灾区外联系人？灾害中，当地电话系统可能中断。但是，你通常还可以打长途电话。

姓名 (楷书) : _____


电话号码 (包括区号) : _____

移动电话号码 (包括区号) : _____

提示: 你可能可以使用移动电话给亲人发送文字信息。信息尽量简短。

Cambodian

ក្រោយពីមានគ្រោះមហន្តរាយ គ្រប់សមាជិកគ្រួសារទាំងអស់គួរសុំទាក់ទងនេះដើម្បីប្រាប់គេនូវសុខុមាលភាពរបស់គេ ក៏ដូចជា ដើម្បីសួរសុខទុក្ខរបស់សមាជិកគ្រួសារដទៃទៀត ។

 **ជនដែលត្រូវទាក់ទងនៅក្រៅតំបន់**
 ហេតុអ្វី? ប្រព័ន្ធនូវស្រុកស្រុកប្រហែលត្រូវបិទក្នុងពេលមានគ្រោះមហន្តរាយ ក៏ដូចជា ជាញឹកញយអ្នកអាចទូរស័ព្ទទៅទីផ្ទាល់ក្រៅតំបន់បាន ។

ឈ្មោះ (សរសេរឱ្យច្បាស់): _____

លេខទូរស័ព្ទ (មានលេខតំបន់): _____

លេខទូរស័ព្ទដៃ (មានលេខតំបន់): _____

សម្រេច: អ្នកប្រហែលអាចផ្ញើសារអត្ថបទចេញពីទូរស័ព្ទដៃរបស់អ្នកទៅកាន់អ្នកដទៃស្រឡាញ់របស់អ្នកបានផង ។ ឬ សរសេរអត្ថបទឱ្យខ្លីៗបន្តិច ។